

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi
ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 - 2020;

Xét Tờ trình số 2791/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.641.000 triệu đồng.

Trong đó:

- a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 400.000 triệu đồng.
- b) Thu nội địa: 3.241.000 triệu đồng.
 - Thu ngân sách trung ương hưởng: 430.400 triệu đồng.
 - Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.810.600 triệu đồng.

2. Về dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020:

- a) Tổng thu ngân sách địa phương: 6.867.547 triệu đồng.
- b) Tổng chi ngân sách địa phương: 6.852.947 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- VPQH: VPCP (HN, TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBNDTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT



Huỳnh Thanh Tạo



ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.248.819	8.689.639	440.820	105,34
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.682.209	3.034.980	352.771	113,15
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.682.209	3.034.980	352.771	113,15
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.426.301	3.498.891	72.590	102,12
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.245.747	2.245.747	-	100,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	176.650	176.650	-	100,00
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.003.904	1.076.494	72.590	107,23
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu chuyển nguồn	1.889.274	1.871.260	- 18.014	99,05
V	Thu kết dư	251.035	263.600	12.565	105,01
VI	Thu huy động đóng góp	-	20.908	20.908	-
B	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	8.666.739	440.820	105,36
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.222.015	7.590.245	368.230	105,10
1	Chi đầu tư phát triển	2.990.001	3.418.766	428.765	114,34
2	Chi thường xuyên	4.127.218	4.060.123	- 67.095	98,37
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700	-	100,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	102.096	102.096	-	100,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
7	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-	6.560	6.560	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.003.904	1.076.494	72.590	107,23
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	138.560	0	100,00
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	121.600	0	100,00
	Trong đó: Vốn đầu tư	94.300	94.300	0	100,00
	Vốn sự nghiệp	27.300	27.300	0	100,00
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	16.960	0	100,00
	Trong đó: Vốn đầu tư	11.448	11.448	0	100,00
	Vốn sự nghiệp	5.512	5.512	0	100,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	865.344	937.934	72.590	108,39
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	466.050	480.859	14.809	103,18
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	399.294	457.075	57.781	114,47
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	22.900	22.864	-36	99,84
I	Bội thu	72.600	72.564	-36	99,95
II	Bội chi	49.700	49.700	0	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	72.600	72.564	-36	99,95
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	49.700	49.700	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.900	22.864	-36	99,84
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	536.442	606.996	70.554	113,15
1	Vay để bù đắp bội chi	486.742	557.296	70.554	114,50
II	Vay để trả nợ gốc	49.700	49.700	-	100,00

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.623.000	2.682.209	3.910.000	3.034.980	107,92	113,15
I	Thu nội địa	3.413.000	2.682.209	3.500.000	3.034.980	102,55	113,15
-	Thu nội địa không bao gồm GTGC đồng thời tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất	3.263.000	2.532.209	3.408.217	2.943.197	104,45	116,23
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuê đất	3.213.000	2.482.209	2.844.096	2.379.076	88,52	95,85
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuê đất và xổ số kiến thiết	2.503.000	1.772.209	2.073.896	1.608.876	82,86	90,78
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	60.000	60.000	70.000	70.000	116,67	116,67
-	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	58.800	58.800	68.800	68.800	117,01	117,01
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	1.200	1.200	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	23.000	23.000	35.000	35.000	152,17	152,17
-	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	12.300	12.300	24.300	24.300	197,56	197,56
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300	300	300	100,00	100,00
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.950	9.950	9.950	9.950	100,00	100,00
-	- Thuế tài nguyên	450	450	450	450	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	50.000	65.000	65.000	130,00	130,00
-	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	15.500	15.500	30.500	30.500	196,77	196,77
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	600	600	100,00	100,00
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.900	32.900	32.900	32.900	100,00	100,00
-	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	710.000	710.000	605.000	605.000	85,21	85,21
-	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	434.000	434.000	329.000	329.000	75,81	75,81
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	213.000	213.000	213.000	213.000	100,00	100,00
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000	62.000	62.000	62.000	100,00	100,00
-	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000	285.000	285.000	103,64	103,64
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	409.200	665.000	247.380	60,45	60,45
-	- Số thu NSTW hưởng 100%	690.800	-	417.620	-	60,45	-
-	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	409.200	409.200	247.380	247.380	60,45	60,45
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	120.000	120.000	109,09	109,09
8	Thu phí, lệ phí	46.000	34.000	50.000	37.000	108,70	108,82
-	- Số thu NSTW hưởng 100%	12.000	-	13.000	-	108,33	-
-	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	34.000	34.000	37.000	37.000	108,82	108,82
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	25	25	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	123.000	123.000	205,00	205,00
-	Trong đó: Ghi thu ghi chi đồng thời	-	-	30.904	30.904	-	-
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	625.000	625.000	312,50	312,50
-	Trong đó: Ghi thu ghi chi đồng thời	150.000	150.000	60.879	60.879	40,59	40,59
-	thực hiện theo cơ chế riêng	-	-	500	500	-	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	500	500	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	710.000	710.000	770.200	770.200	108,48	108,48
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	5.260	5.260	-	-
16	Thu khác ngân sách	65.000	37.009	80.000	45.600	123,08	123,21
-	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	37.009	37.009	45.600	45.600	123,21	123,21
-	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	27.991	-	34.400	-	122,90	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	15	15	-	-
18	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.000	3.000	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	-	410.000	-	195,24	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	8.666.739	440.820	105,36
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.222.015	7.590.245	368.230	105,10
I	Chi đầu tư phát triển	2.990.001	3.418.766	428.765	114,34
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.989.001	3.417.766	428.765	114,34
*	<i>Chia theo nguồn vốn</i>			-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	460.985	260.985	230,49
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150.000	60.879	- 89.121	40,59
+	- Trích 15% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.500	7.500	-	100,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	710.000	710.000	-	100,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	1.000	-	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	-
II	Chi thường xuyên	4.127.218	4.060.123	- 67.095	98,37
	<i>Trong đó:</i>			-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.416.108	1.416.108	-	100,00
2	Chi khoa học và công nghệ	35.903	35.903	-	100,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700	-	100,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
V	Dự phòng ngân sách	102.096	102.096	-	100,00
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-	6.560	6.560	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.003.904	1.076.494	72.590	107,23
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	138.560	-	100,00
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	121.600	-	100,00
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	16.960	-	100,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	865.344	937.934	72.590	108,39
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.248.819	8.689.639	6.867.547	-1.381.272	83,25
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.682.209	3.034.980	2.810.600	128.391	104,79
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.682.209	3.034.980	2.810.600	128.391	104,79
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.426.301	3.498.891	4.056.947	630.646	118,41
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.245.747	2.245.747	2.290.747	45.000	102,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	176.650	176.650	327.785		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.003.904	1.076.494	1.438.415	434.511	143,28
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	1.889.274	1.871.260	-	-1.889.274	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	251.035	263.600	-	-251.035	-
VI	Thu huy động đóng góp	-	20.908	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	8.666.739	6.852.947	-1.372.972	83,31
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.222.015	7.590.245	5.414.532	-1.807.483	74,97
	Trong đó: Tổng chi cân đối NSDP tính theo tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	7.244.915	7.613.109	5.429.132	-1.815.783	74,94
1	Chi đầu tư phát triển	2.990.001	3.418.766	1.581.467	-1.408.534	52,89
2	Chi thường xuyên	4.127.218	4.060.123	3.720.378	-406.840	90,14
	Trong đó: Tổng chi thường xuyên bao gồm chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.128.918	4.061.823	3.723.478	-405.440	90,18
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.700	3.100	1.400	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	102.096	102.096	108.587	6.491	106,36
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
7	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-	6.560	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.003.904	1.076.494	1.438.415	434.511	143,28
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	138.560	156.580	18.020	113,01
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	121.600	141.500	19.900	116,37
	Trong đó: Vốn đầu tư	94.300	94.300	92.200	-2.100	97,77
	Vốn sự nghiệp	27.300	27.300	49.300	22.000	180,59
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	16.960	15.080	-1.880	88,92
	Trong đó: Vốn đầu tư	11.448	11.448	8.950	-2.498	78,18
	Vốn sự nghiệp	5.512	5.512	6.130	618	111,21
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	865.344	937.934	1.281.835	416.491	148,13
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	466.050	480.859	883.082	417.032	189,48
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	399.294	457.075	398.753	-541	99,86
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	22.900	22.864	14.600	-8.300	63,76
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	72.600	72.564	53.400	-19.200	73,55
I	Bội thu	49.700	49.700	38.800	-	-
II	Bội chi	22.900	22.864	14.600	-8.300	63,76
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	49.700	49.700	38.800	-	-
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	22.900	22.864	14.600	-8.300	63,76
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	536.442	606.996	562.120		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	486.742	557.296	523.320	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	49.700	49.700	38.800	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.910.000	3.034.980	3.641.000	2.810.600	93,12	92,61
I	Thu nội địa	3.500.000	3.034.980	3.241.000	2.810.600	92,60	92,61
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	70.000	70.000	74.000	74.000	105,71	105,71
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	68.800	68.800			-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200			-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35.000	35.000	24.000	24.000	68,57	68,57
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	24.300	24.300			-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300			-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.950	9.950			-	-
	- Thuế tài nguyên	450	450			-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000	65.000	80.000	80.000	123,08	123,08
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	30.500	30.500			-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600			-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.900	32.900			-	-
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000			-	-
	- Thu tiền mặt đất, mặt nước - mặt biển	-	-			-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	605.000	605.000	740.000	740.000	122,31	122,31
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	329.000	329.000			-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	213.000	213.000			-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000	62.000			-	-
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000			-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	285.000	285.000	315.000	315.000	110,53	110,53
6	Thuế bảo vệ môi trường	665.000	247.380	600.000	223.200	90,23	90,23
	- Số thu NSTW hưởng 100%	417.620	-	376.800	-	90,23	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	247.380	247.380	223.200	223.200	90,23	90,23
7	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000	129.500	129.500	107,92	107,92
8	Thu phí, lệ phí	50.000	37.000	50.000	35.500	100,00	95,95
	- Số thu NSTW hưởng 100%	13.000	-	14.500	-	111,54	-
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	37.000	37.000	35.500	35.500	95,95	95,95
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	25	25	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	500	500	50,00	50,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	123.000	123.000	130.000	130.000	105,69	105,69
	Trong đó: Ghi thu-ghi chi đồng thời	30.904	30.904	-	-	-	-
12	Thu tiền sử dụng đất	625.000	625.000	200.000	200.000	32,00	32,00
	Trong đó: Ghi thu-ghi chi đồng thời	60.879	60.879	150.000	150.000	246,39	246,39
	thực hiện theo cơ chế riêng	-	-	-	-	-	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	770.200	770.200	810.000	810.000	105,17	105,17
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.260	5.260	-	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	80.000	45.600	80.000	43.000	100,00	94,30
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	45.600	45.600	43.000	43.000	94,30	94,30
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	34.400	-	37.000	-	107,56	-
	Trong đó: - Thu phạt an toàn giao thông	-	-	19.000	-	-	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	-	-	5.000	-	#DIV/0!	-
	- Thu phạt VPHV do cơ quan Quản lý thị trường thực hiện	-	-	2.991	-	-	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15	15	-	-	-	-
18	Thu thuế tài nguyên nước	-	-	7.000	4.900	-	-
	- Số thu NSTW hưởng 100%			2.100			
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP			4.900	4.900		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	1.000	1.000	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	410.000	-	400.000		97,56	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.225.919	6.852.947	-1.372.972	83,31
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.222.015	5.414.532	-1.807.483	74,97
I	Chi đầu tư phát triển	2.990.001	1.581.467	-1.408.534	52,89
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.989.001	1.581.467	-1.407.534	52,91
*	<i>Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	-	100,00
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang,	150.000	150.000	-	100,00
+	- Trích 15% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.500	7.500	-	100,00
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời tiền cho thuê đất		70.000	70.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	710.000	810.000	100.000	114,08
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	-	-1.000	-
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	-
II	Chi thường xuyên	4.127.218	3.720.378	-406.840	90,14
	Trong đó:	-		0	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.416.108	1.496.802	80.694	105,70
2	Chi khoa học và công nghệ	35.903	17.863	-18.040	49,75
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	3.100	1.400	182,35
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	102.096	108.587	6.491	106,36
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	0	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.003.904	1.438.415	434.511	143,28
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.560	156.580	18.020	113,01
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	121.600	141.500	19.900	116,37
	Trong đó: - Vốn đầu tư	94.300	92.200	-2.100	97,77
	- Vốn sự nghiệp	27.300	49.300	22.000	180,59
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	16.960	15.080	-1.880	88,92
	Trong đó: - Vốn đầu tư	11.448	8.950	-2.498	78,18
	- Vốn sự nghiệp	5.512	6.130	618	111,21
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	865.344	1.281.835	416.491	148,13
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	466.050	883.082	417.032	189,48
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	399.294	398.753	-541	99,86
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	-	-

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSĐP	3.034.980	2.810.600	-224.380
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.590.245	5.414.532	-2.175.713
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP			0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	606.996	562.120	-44.876
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	175.625	103.063	-72.562
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	28,93	18,33	-11
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác	175.625	103.063	-72.562
II	Trả nợ gốc vay trong năm	72.562	53.400	-38.462
1	Theo nguồn vốn vay	72.562	53.400	-19.162
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
-	Vốn khác	72.562	53.400	-19.162
2	Theo nguồn trả nợ	72.562	53.400	-19.162
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSĐP	72.562	53.400	-19.162
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	-	38.800	38.800
1	Theo mục đích vay	-	38.800	38.800
-	Vay để bù đắp bội chi		38.800	38.800
-	Vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	-	38.800	38.800
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		38.800	38.800
-	Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	103.063	88.463	-14.600
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16,98	15,74	-1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		38.800	38.800
3	Vốn khác	103.063	49.663	-53.400
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ		3.100	3.100